

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH (BTSC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÍ I/2020

Nơi nhận :

- UBCK Nhà Nước, Sở GDCK Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	35,974,540,269	35,522,416,747
111	1. Tiền		9,230,918,432	9,281,871,420
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,230,918,432	1,281,871,420
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7,000,000,000	8,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	17,000,000,000	17,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8,518,180,371	7,862,596,181
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	560,202,500	521,554,432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	216,920,000	178,007,500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	7,788,894,727	7,210,871,105
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(47,836,856)	(47,836,856)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	47,682,271	51,276,406
141	1. Hàng tồn kho		74,509,771	78,103,906
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(26,827,500)	(26,821,500)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,177,759,195	1,326,672,740
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	989,907,612	1,096,105,258
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.13	185,234,499	212,178,350
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,617,084	18,389,132
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		7,996,269,835	8,174,166,094
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		395,500,000	395,500,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		300,000,000	300,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	828,066,805	828,066,805
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(732,566,805)	(732,566,805)
220	II. Tài sản cố định		2,366,823,115	2,574,792,526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	2,366,823,115	2,574,792,526
222	- Nguyên giá		6,673,454,219	6,727,026,037
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,306,631,104)	(4,152,233,511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	- Nguyên giá		97,200,000	97,200,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97,200,000)	(97,200,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	1,599,685,826	1,625,111,768
231	- Nguyên giá		3,799,189,568	3,799,189,568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,199,503,742)	(2,174,077,800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	3,400,000,000	3,400,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3,400,000,000	3,400,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		878,238,342	878,238,342
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(878,238,342)	(878,238,342)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		234,260,894	178,761,800
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	234,260,894	178,761,800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43,970,810,104	43,696,582,841

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		5,874,643,580	5,656,204,010
310	I. Nợ ngắn hạn		2,225,708,904	2,000,764,804
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		57,391,799	2,718,255
312	2. Người mua trả tiền trước	V.12	368,529,645	150,512,705
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	280,489,293	210,845,823
314	4. Phải trả người lao động	V.14	247,335,643	584,626,115
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15a	996,512,412	711,656,594
318	6. Doanh thu chờ thực hiện ngắn hạn			-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	153,812,465	146,517,665
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	121,637,647	193,887,647
330	II. Nợ dài hạn		3,648,934,676	3,655,439,206
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	V.15b	461,798,778	232,303,308
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.16b	2,803,800,000	3,039,800,000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.11	383,335,898	383,335,898
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		38,096,166,524	38,040,378,831
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	38,096,166,524	38,040,378,831
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31,507,470,000	31,507,470,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2,910,368,538	2,910,368,538
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,208,625,834	2,116,901,249
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2,116,901,249	1,347,510,235
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		91,724,585	769,391,014
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	V.20	1,469,702,152	1,505,639,044
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43,970,810,104	43,696,582,841

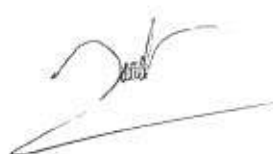
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HUỲNH THU MAI



NGUYỄN THỊ KIM NGÀ



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÍ I / 2020	QUÍ I / 2019	LK 31/03/2020	LK 31/03/2019
1	2	3			4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	5,169,553,516	7,228,680,867	5,169,553,516	7,228,680,867
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,169,553,516	7,228,680,867	5,169,553,516	7,228,680,867
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	3,028,964,992	4,369,843,311	3,028,964,992	4,369,843,311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,140,588,524	2,858,837,556	2,140,588,524	2,858,837,556
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	343,909,834	166,142,973	343,909,834	166,142,973
22	7. Chi phí tài chính			170,834,052		170,834,052
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Phân lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	VI.4	57,954,000	146,787,104	57,954,000	146,787,104
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	2,324,599,913	2,413,964,537	2,324,599,913	2,413,964,537
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101,944,445	293,394,836	101,944,445	293,394,836
31	12. Thu nhập khác		43,155,804	838	43,155,804	838
32	13. Chi phí khác	VI.6	43,155,076	40,000,000	43,155,076	40,000,000
40	14. Lợi nhuận khác		728	(39,999,162)	728	(39,999,162)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101,945,173	253,395,674	101,945,173	253,395,674
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	101,656,574	141,072,102	101,656,574	141,072,102
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.7	(55,499,094)	(41,026,308)	(55,499,094)	(41,026,308)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55,787,693	153,349,880	55,787,693	153,349,880
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		91,724,585	246,083,199	91,724,585	246,083,199
20	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(35,936,892)	(92,733,319)	(35,936,892)	(92,733,319)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8				
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.8				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



HUỲNH THU MAI

NGUYỄN THỊ KIM NGÀ

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		916,929,180	1,276,239,271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(802,781,200)	(1,204,186,941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,215,642,937)	(3,442,828,761)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(79,219,016)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6,939,180,024	11,978,876,503
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(5,833,328,873)	(10,655,131,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74,862,822)	(2,047,030,930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		8,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,909,834	1,173,764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,023,909,834	1,173,764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			70,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	70,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS 20+ 30+40)	50		949,047,012	(1,975,857,166)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,281,871,420	4,186,033,503
Ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (MS 50+60)	70		2,230,918,432	2,210,176,337

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Thu Mai



Nguyễn Thị Kim Nga



Nguyễn Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có

Số lượng công ty con: 1 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 1 công ty

Chi tiết: Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Bến Thành Nhất Việt – Công ty con	60,00%	60,00%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Số lượng công ty liên doanh: 1 công ty

Chi tiết: Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành – Công ty liên doanh	38,34%	50,00%	50,00%

1.6 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng, Tập đoàn có 38 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)..

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)**

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 – 50

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình

xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa (hàng hóa bao gồm: thiết bị tin học; bia, rượu và nước ngọt các loại...)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ bao gồm: cho thuê phòng khách sạn, mặt bằng ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BỀN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	656.315.158	567.056.957
Tiền gửi ngân hàng ^(*)	1.574.603.274	714.814.463
Các khoản tương đương tiền ^(**)	7.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	9.230.918.432	9.281.871.420

^(**)Chi tiết các khoản tương đương tiền:

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.000.000.000	
Cộng	7.000.000.000	8.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

2.b Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

- Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành						
Đầu tư vào đơn vị khác	4.278.238.342	(878.238.342)	3.400.000.000	4.278.238.342	(878.238.342)	3.400.000.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải ⁽²⁾	878.238.342	(878.238.342)		878.238.342	(878.238.342)	
Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc – Bến Thành ⁽³⁾	3.400.000.000		3.400.000.000	3.400.000.000		3.400.000.000
Cộng	4.278.238.342	(878.238.342)	3.400.000.000	4.278.238.342	(878.238.342)	3.400.000.000

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn là 50,00% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 38,34% (tương đương 575.138.055 đồng). Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là: 1.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải, tỷ lệ góp vốn là 6% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 6,3% (tương đương 1.500.000.000 đồng). Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103013084 ngày 20/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 19/07/2013. Giá trị vốn góp tại thời điểm 31/12/2019 là 878.238.342 đồng.

⁽³⁾ Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc – Bến Thành, tỷ lệ góp vốn là 12% vốn điều lệ (Vốn điều lệ đã đăng ký là 68.000.000.000 đồng), số tiền đã góp tính đến ngày 31/12/2019 là 3.400.000.000 đồng. Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc – Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315958861 ngày 14/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Tình hình hoạt động của các công ty con, liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hiện đang hoạt động yếu kém và lỗ lũy kế gần âm vốn chủ sở hữu, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2018/BB-HĐQT ngày 23 tháng 07 năm 2018.

Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải hiện chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành mới thành lập tháng 10/2019 chưa hình thành dự án Trung tâm hội nghị tiệc cưới Vĩnh Lộc, chưa đi vào hoạt động. Năm 2019 chưa lập báo cáo tài chính từ tháng 10->12/2019.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	124.500.000	123.500.000
Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV	84.500.000	83.500.000
Công ty CP Bến Thành Nhất Việt	40.000.000	40.000.000
Phải thu các khách hàng khác	435.702.500	438.054.432
Cộng	560.202.500	521.554.432

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trí, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	215.600.000	176.687.500
Công ty TNHH T.A.L	215.600.000	92.400.000
Công ty Cổ phần Yến FINEST		84.287.500
Các đối tượng khác	1.320.000	1.320.000
Cộng	216.920.000	178.007.500

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	47.836.856	(47.836.856)	47.836.856	(47.836.856)
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	47.836.856	(47.836.856)	47.836.856	(47.836.856)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.741.057.870		7.163.034.249	
Nguyễn Thị Huỳnh Trang - Tạm ứng ^(*)	3.368.765.000	-	3.453.505.000	-
Cam Thị Lệ Nga ^(*)	2.768.877.688	-	2.768.277.688	-
Các đối tượng khác	1.603.415.183		941.251.561	
Cộng	7.788.894.727	(47.836.856)-	7.210.871.105	(47.836.856)

^(*) Là khoản chi tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cho các dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp, quận 1 và dự án khác.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	828.066.805	(732.566.805)	828.066.805	(732.566.805)
- Dự án TT TM và Căn hộ cao cấp 504 Nguyễn Tất Thành	732.566.805	(732.566.805)	732.566.805	(732.566.805)
- Công ty TNHH Đầu tư Toàn Thành VINA Nha Trang	70.500.000	-	70.500.000	-
- Các đối tượng khác	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	828.066.805	(732.566.805)	828.066.805	(732.566.805)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BỀN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.967.000	-	40.057.000	-
Hàng hóa	37.542.771	(26.827.500)	38.046.906	(26.827.500)
Cộng	74.509.771	(26.827.500)	78.103.906	(26.827.500)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết số dư:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thiết kế kiến trúc	40.000.000	100.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	75.000.000	30.000.000
Chi phí sửa chữa	123.000.000	184.500.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	751.907.612	781.605.258
Cộng	989.907.612	1.096.105.258

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	4.521.053.526	55.160.000	1.475.975.693	674.836.818	6.727.026.037
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tăng do mua mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	53.571.818	53.571.818
4. Số dư cuối năm	4.521.053.526	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	6.673.454.219
Trong đó: Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.048.326.000	55.160.000	670.575.693	374.090.909	2.148.152.602
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	2.176.963.146	55.160.000	1.291.404.835	628.705.530	4.152.233.511
2. Tăng trong năm	136.669.374	-	25.168.749	2.976.212	164.814.335
- Khấu hao trong năm	136.669.374	-	25.168.749	2.976.212	164.814.335
3. Giảm trong năm	-	-	-	10.416.742	10.416.742
4. Số dư cuối năm	2.313.632.520	55.160.000	1.316.573.584	621.265.000	4.306.631.104
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.344.090.380	-	184.570.858	46.131.288	2.574.792.526

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

2. Tại ngày cuối năm	2.207.421.006	-	159.402.109	0	2.366.823.115
----------------------	---------------	---	-------------	---	---------------

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.200.000 đồng.

10. Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.799.189.568	3.799.189.568
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.799.189.568	3.799.189.568
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	2.174.077.800	2.174.077.800
2. Tăng trong năm	25.425.942	25.425.942
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.199.503.742	2.199.503.742
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	1.625.111.768	1.625.111.768
2. Tại ngày cuối năm	1.599.685.826	1.599.685.826

Trong đó: nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 759.789.626 đồng.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí trích trước tiền thuê đất phải nộp cho nhà nước Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	178.761.800	178.761.800
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	55.499.094	178.761.800
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu		-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
Số cuối năm	234.260.894	178.761.800

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Các bên liên quan trả tiền trước</i>	-	-
<i>Các khách hàng trả tiền trước khác</i>		150.512.705
Công ty CP Văn hoá Tổng hợp Bến Thành	269.529.645	115.512.705
Đăng Trung Tín		33.000.000
Các khách hàng khác		2.000.000
Nguyễn Thị Thanh Vân	99.000.000	
Cộng	368.529.645	150.512.705

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	192.381.843	-	203.004.153	(192.381.843)	203.004.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.761.717	101.656.574	(79.219.016)	6.675.841	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.463.980	2.627.415	135.820.867	(83.465.217)	70.809.299	2.617.084
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Cộng	210.845.823	18.389.135	445.481.594	360.066.076	280.489.293	2.617.084

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thuế TNDN hoàn nhập năm trước	(15.761.132)	(442.454.843)
Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	162.802.368
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông.		
Thuế TNDN được miễn, giảm.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.	101.656.574	600.787.132
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(79.219.016)	(174.094.006)
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	6.675.841	(15.761.132)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Là số dư lương phải trả cho người lao động

Quỹ lương năm 2020 công ty đang tạm trích theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2020. Tổng quỹ lương năm 2020 được phép trích của công ty là 4,3 tỷ đồng.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	247.335.643	584.626.115
Tiền thưởng phải trả		
Cộng	247.335.643	584.626.115

15. Chi phí phải trả ngắn hạn/ dài hạn**15.a Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả các đối tượng khác	996.512.412	711.656.594
Trích truy thu tiền thuê đất 50 Trần Hưng Đạo	663.721.344	663.721.344
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	332.791.068	47.935.250
Cộng	996.512.412	711.656.594

15.b Chi phí phải trả dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các đối tượng khác	461.798.778	232.303.308
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	459.583.125	230.087.655

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí phải trả dài hạn khác	2.215.653	2.215.653
Cộng	461.798.778	232.303.308

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**16.a Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>153.812.465</i>	<i>146.517.665</i>
Cổ tức còn phải trả	25.654.467	25.654.467
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.157.998	120.863.198
Cộng	153.812.465	146.517.665

16.b Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>2.879.800.000</i>	<i>3.039.800.000</i>
Trung tâm Kinh doanh Kho vận hậu mãi Nguyễn Kim - Công ty CP TM Nguyễn Kim	1.000.000.000	1.000.000.000
Phạm Thị Diễm Phương	264.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VISACOOP	320.000.000	320.000.000
Các đối tượng khác	1.219.800.000	1.219.800.000
Cộng	2.803.800.000	3.039.800.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	159.771.744	-	5.000.000	70.500.000	94.271.744
Quỹ phúc lợi	34.115.903	-	-	6.750.000	27.365.903
Cộng	193.887.647		5.000.000	77.250.000	121.637.647

18. Vốn chủ sở hữu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

80

18.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3		4
Số dư đầu năm trước	31.507.470.000	2.715.564.845	2.682.341.721	1.878.769.904	38.784.146.470
Tăng/giảm từ kết quả hoạt động kinh doanh	-		769.391.014	(443.130.860)	326.260.154
Thu tiền góp vốn cổ đông không kiểm soát	-	-		70.000.000	70.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	194.803.693	(194.803.693)		
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	(945.224.100)		(945.224.100)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(194.803.693)		(194.803.693)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	31.507.470.000	2.910.368.538	2.116.901.249	1.505.639.044	38.040.378.831
Tăng/giảm từ kết quả hoạt động kinh doanh			91.724.585	(35.936.892)	55.787.693
Thu tiền góp vốn cổ đông không kiểm soát					
Trích Quỹ đầu tư phát triển					
Chi trả cổ tức trong năm					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Số dư cuối năm	31.507.470.000	2.910.368.538	2.208.625.834	1.469.702.152	38.096.166.524

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BỀN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

18.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ đông Nhà Nước	47,11	14.844.200.000	14.844.200.000
- Cổ đông khác	52,89	16.663.270.000	16.663.270.000
Cộng	100,00	31.507.470.000	31.507.470.000

18.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.507.470.000	31.507.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(630.149.400)	(630.149.400)

18.d Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.747	3.150.747
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18.e Các quỹ của doanh nghiệp**Quỹ đầu tư phát triển:**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18.f Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày tháng năm 2020 như sau:

VND

- Chia cổ tức cho các cổ đông
- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng
- Trích quỹ phúc lợi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.043.053.609	1.384.696.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.648.681.726	5.530.893.640
Doanh thu cho thuê bất động sản	477.818.181	313.090.908
Cộng	5.169.553.516	7.228.680.867

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	833.214.407	1.103.667.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.170.324.643	3.240.750.061
Giá vốn của bất động sản cho thuê	25.425.942	25.425.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.028.964.992	4.369.843.311

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.909.834	1.142.973
Phân chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	320.000.000	165.000.000
Cộng	343.909.834	166.142.973

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tài chính	-	170.834.052
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	-	170.834.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BỀN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (Hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	-	
Chi phí vật liệu	-	
Chi phí mua ngoài	19.854.000	59.536.637
Chi phí khác bằng tiền	38.100.000	87.250.467
Cộng	57.954.000	146.787.104

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	924.728.202	1.022.099.811
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.368.674	51.569.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.144.961	32.468.895
Thuế, phí, lệ phí	78.196.763	66.896.120
Chi phí dự phòng		
Chi phí mua ngoài	524.914.059	595.759.883
Chi phí khác bằng tiền	686.247.254	645.169.869
Cộng	2.324.599.913	2.413.964.537

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường do thanh lý hợp đồng trước hạn		-
Chi phí khác		40.000.000
Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ	43.155.076	-
Cộng	43.155.076	40.000.000

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	728	838
Thu từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	43.155.076	-
Cộng	43.155.804	838

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (Hợp nhất) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công Bến Thành TNHH MTV	Chủ sở hữu	47,11%
Công ty Cổ phần Bến Thành Nhất Việt	Công ty con	60,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	Công ty liên doanh	38,34%

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Người lập biểu

HUỲNH THU MAI

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGA



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

